Chi tiết mã HS 9101.29.00

Mã HS	9101.29.00
Mô tả hàng hóa	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý / - Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 23:16:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/91012900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18289
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18289
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18289
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17607
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17536
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17536
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17536
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17536
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17536
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17536
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17592
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17592

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17592
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17592
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17592
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17592
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17593
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17593
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17593
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17593
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17593
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17593
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17598
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17554
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17550
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17550
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17550
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17550
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17550
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17550
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17596
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17596
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17596
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17596
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17596
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17596
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17658
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17658

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17658
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17658
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17658
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17658
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17636
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17636
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17636
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17636
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17636
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17636
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17629
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17629
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17629
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17629
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17629
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17629
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D17659
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E17659
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F17659
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G17659
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H17659
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17659
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D17658
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E17658
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F17658
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G17658

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H17658
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17658
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17752
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17752
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17752
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17752
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17752
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17752
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17752
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17621
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17621
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17621
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17621
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17621
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17621
RCEP B	2022	2022	0	B!D17621
RCEP B	2023	2023	0	B!E17621
RCEP B	2024	2024	0	B!F17621
RCEP B	2025	2025	0	B!G17621
RCEP B	2026	2026	0	B!H17621
RCEP B	2027	2027	0	B!I17621
RCEP C	2022	2022	0	C!D17619
RCEP C	2023	2023	0	C!E17619
RCEP C	2024	2024	0	C!F17619
RCEP C	2025	2025	0	C!G17619
RCEP C	2026	2026	0	C!H17619

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17619
RCEP D	2022	2022	0	D!D17618
RCEP D	2023	2023	0	D!E17618
RCEP D	2024	2024	0	D!F17618
RCEP D	2025	2025	0	D!G17618
RCEP D	2026	2026	0	D!H17618
RCEP D	2027	2027	0	D!I17618
RCEP E	2022	2022	0	E!D17622
RCEP E	2023	2023	0	E!E17622
RCEP E	2024	2024	0	E!F17622
RCEP E	2025	2025	0	E!G17622
RCEP E	2026	2026	0	E!H17622
RCEP E	2027	2027	0	E!I17622
RCEP F	2022	2022	0	F!D17621
RCEP F	2023	2023	0	F!E17621
RCEP F	2024	2024	0	F!F17621
RCEP F	2025	2025	0	F!G17621
RCEP F	2026	2026	0	F!H17621
RCEP F	2027	2027	0	F!I17621
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F16522
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G16522
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H16522
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I16522

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9101.29.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9101.29.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18289), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.